



DAG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04 3793 8686 Fax: 04 3793 8181

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Mã: DAG



HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 20

CÔNG
CỔ
P ĐO
Đ
VH T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		278,773,958,028	221,773,699,658
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		314,298,975	11,202,471,790
1 Tiền	111	V.1.	314,298,975	11,202,471,790
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249,554,589,089	163,242,977,554
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	14,673,955,938	15,563,415,990
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	13,827,807,774	36,031,231,799
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	222,882,166,890	113,477,671,278
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,829,341,513)	(1,829,341,513)
IV Hàng tồn kho	140		27,621,675,600	45,919,474,730
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	27,621,675,600	45,919,474,730
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1,283,394,364	1,408,775,584
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	177,342,950
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.11.	200,034,399	176,745,341
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1,083,359,965	1,054,687,293
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		148,111,996,927	126,966,032,006
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		43,905,853,392	24,583,645,872
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	6,488,351,862	8,071,290,674
- Nguyên giá	222		13,360,681,712	14,461,753,222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,872,329,850)	(6,390,462,548)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	-	-
- Nguyên giá	228		387,972,800	387,972,800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(387,972,800)	(387,972,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	37,417,501,530	16,512,355,198
III Bất động sản đầu tư	240	V.7.	4,920,646,652	3,216,476,856
- Nguyên giá	241		5,214,306,300	3,421,783,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(293,659,648)	(205,307,044)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9.	98,000,000,000	98,000,000,000
1 Đầu tư vào công ty con	251		98,000,000,000	98,000,000,000
V Tài sản dài hạn khác	260		1,285,496,883	1,165,909,278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1,190,095,497	1,165,909,278
3. Tài sản dài hạn khác	268		95,401,386	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		426,885,954,955	348,739,731,664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		275,647,595,097	209,320,775,335
I Nợ ngắn hạn	310		214,189,336,226	133,675,942,316
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	185,597,854,967	97,542,542,481
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	-	17,925,864,193
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	197,992,315	679,263,922
5 Phải trả người lao động	315		-	357,570,925
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	1,468,676,042	1,358,319,283
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	26,924,812,902	15,812,381,512
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II Nợ dài hạn	330		61,458,258,871	75,644,833,019
3 Phải trả dài hạn khác	333		30,000,000	30,000,000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	61,428,258,871	75,548,937,292
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15.	-	65,895,727
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		151,238,359,858	139,418,956,329
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	151,238,359,858	139,418,956,329
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		137,500,000,000	137,500,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		4,050,070,500	4,050,000,000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(210,000)
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,688,289,358	(2,130,833,671)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		426,885,954,955	348,739,731,664

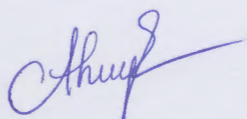
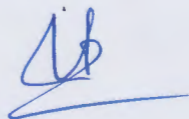
Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

TP Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thu Thủy

Trần Xuân Thủy

Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
 Năm 2014

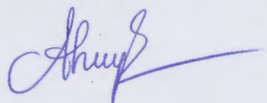
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17.	185,442,467,063	208,459,404,260
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		185,442,467,063	208,459,404,260
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	182,637,712,360	204,853,946,038
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,804,754,703	3,605,458,222
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	23,392,105,678	21,157,825,246
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	1,604,652,896	804,476,449
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			1,600,692,495	555,290,392
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.5	3,371,116,677	2,212,152,278
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	18,666,122,210	4,387,381,121
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2,554,968,598	17,359,273,620
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	119,243,195	632,294,018
12 Chi phí khác	32	VIII.2.8	92,053,096	699,793,821
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27,190,099	(67,499,803)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,582,158,697	17,291,773,817
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,582,158,697	17,291,773,817

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

TP Tài chính - Kế toán





Nguyễn Thị Thu Thủy

Trần Xuân Thúy



Tổng Giám đốc


 Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		530,408,984,648	189,283,735,052
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(262,038,849,182)	(145,697,109,142)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,624,844,259)	(4,054,119,033)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,600,692,495)	(555,290,392)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		424,095,482	275,078,942,909
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,182,601,456)	(163,209,142,938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		258,386,092,738	150,847,016,456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(24,674,238,923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9,343,750	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	26,913,323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,343,750	(24,647,325,600)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,991,115,244	311,325,180,580
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(274,274,724,547)	(449,000,394,077)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11,689,632,474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(269,283,609,303)	(149,364,845,971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10,888,172,815)	(23,165,155,115)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,202,471,790	34,367,791,228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(164,323)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	314,298,975	11,202,471,790

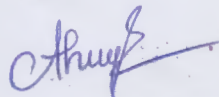
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

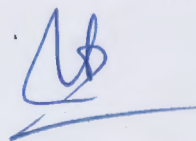
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

TP Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thu Thủy

Trần Xuân Thúy

Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08 tháng 05 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là: **137.500.0000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ loại Nhà nước cấm); Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng aranium và quặng thorium (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chỉ gồm có: Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê đất, cho thuê mặt bằng (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật)
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar; phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Đầu tư, xây dựng nhà ở; Gia công cơ khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2014 tại thuyết minh số V.24.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và hệ thống quản lý ISO 9001

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phần mềm máy vi tính	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư vào Công ty con có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng và kế hoạch chi trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu lắp đặt được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng là các dự án xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam, chi phí nhập máy profile và dây truyền nhôm được ghi nhận theo giá gốc, khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, khối lượng hàng hóa, dịch vụ Công ty đã cung cấp và số tiền được khách hàng thanh toán trước.

11.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa thành phẩm thép các loại và 0% đối với các mặt hàng xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	9,723,829	3,555,662
Tiền gửi ngân hàng	304,575,146	11,198,916,128
Tiền VND	9,723,829	11,183,955,637
Ngân hàng TMCP Á Châu	77,997,227	77,997,227
Ngân hàng TMCP Quân Đội	23,283,626	4,827,477,328
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	109,349,868	108,565,644
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà đồng bằng Sông Cửu Long	13,736,295	13,736,295
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	39,211,732	5,416,257,636
Ngân hàng TMCP Phương Nam	2,002,586	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở	5,713,598	5,818,004
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	6,139,115	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	9,026,377	706,466,319
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1,418,686	835,266
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	1,735,545	26,801,918
Tiền ngoại tệ	14,960,491	14,960,491
Ngân hàng TMCP Á Châu - USD	119,313	119,313
Ngân hàng TMCP Quân Đội - USD	274,883	274,883
Ngân hàng TMCP Quân Đội - EUR	133,869	133,869
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - USD	8,182,426	8,182,426
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm - USD	6,250,000	6,250,000
Tổng cộng	314,298,975	11,202,471,790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	24,534,723,656	32,204,723,656
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	61,361,522,870	7,604,492,896
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	134,893,328,307	71,384,746,196
Thuế GTGT của tài sản Thuê tài chính	491,869,718	677,044,321
Các khoản phải thu khác	1,600,441,839	1,606,664,209
Tổng cộng	222,881,886,390	113,477,671,278

3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,340,088,366	102,107,816
Hàng hoá	24,281,587,234	45,817,366,914
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27,621,675,600	45,919,474,730

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	-	13,321,677,729	1,140,075,493	14,461,753,222
Tăng trong kỳ	65,000,000	-	65,378,000	130,378,000
Mua trong kỳ	65,000,000	-	65,378,000	130,378,000
Giảm trong kỳ	-	1,231,449,510	-	1,231,449,510
Thanh lý, nhượng bán	-	1,231,449,510	-	1,231,449,510
Số dư tại 31/12/2014	65,000,000	12,090,228,219	1,205,453,493	13,360,681,712
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	-	5,753,331,500	637,131,048	6,390,462,548
Tăng trong kỳ	3,250,000	1,397,761,738	248,167,164	1,649,178,902
Khấu hao trong kỳ	3,250,000	1,397,761,738	248,167,164	1,649,178,902
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1,167,311,600	-	1,167,311,600
Thanh lý, nhượng bán	-	1,167,311,600	-	1,167,311,600
Số dư tại 31/12/2014	3,250,000	5,983,781,638	885,298,212	6,872,329,850
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	-	7,568,346,229	502,944,445	8,071,290,674
Tại 30/09/2014	61,750,000	6,106,446,581	320,155,281	6,488,351,862

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,226,364,708

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

5. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	387,972,800	387,972,800
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	387,972,800	387,972,800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2014	387,972,800	387,972,800
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	387,972,800	387,972,800
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	-	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2014

01/01/2014

VND

VND

Mua sắm TSCĐ	19,404,427,895	1,677,860,140
Xây dựng cơ bản dở dang	18,013,073,635	14,834,495,058
Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam - Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Lô đất 480m2 theo QĐ số 4110/QĐ-STC-19/09	22,727,273	1,792,522,400
Dự án Khu công nghiệp Hà Nam	17,990,346,362	13,041,972,658
Tổng cộng	37,417,501,530	16,512,355,198

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2014
Nguyên giá	3,421,783,900	1,792,522,400	-	5,214,306,300
Quyền sử dụng đất	3,421,783,900	1,792,522,400	-	5,214,306,300
Giá trị hao mòn lũy kế	205,307,044	88,352,604	-	293,659,648
Quyền sử dụng đất	205,307,044	88,352,604	-	293,659,648
Giá trị còn lại	3,216,476,856	-	-	4,920,646,652
Quyền sử dụng đất	3,216,476,856	-	-	4,920,646,652

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

31/12/2014

01/01/2014

	Tỷ lệ %	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	58,000,000,000	-	58,000,000,000
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	-	20,000,000,000	-	20,000,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	-	20,000,000,000	-	20,000,000,000
Tổng cộng		98,000,000,000		98,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,190,095,497	1,165,909,278
Tổng cộng	1,190,095,497	1,165,909,278

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	185,597,854,967	97,542,542,481
Ngân hàng TMCP Quân đội - VND (1)	50,231,373,040	24,284,278,119
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - VND (2)	9,897,950,843	9,977,838,666
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- VND (3)	115,960,479,416	63,280,425,696
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (4)	9,508,051,668	-
Tổng cộng	185,597,854,967	97,542,542,481

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 159.13.004.369260.TD.DN ngày 14/5/2013, hạn mức 25.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với tổng giá trị tài sản thế chấp là 303.749.000.000 đồng.

(2) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

(3) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTĐ/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTĐC/13114 ngày 02/08/2013.

(4) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 11032014/CMB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/3/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2014
	Thuế GTGT đầu ra	41,305,923	17,222,163,689	17,246,944,492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(176,745,341)	-	-	(176,745,341)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Thuế thu nhập cá nhân	577,793,615	265,876,440	734,998,824	108,671,231
Các loại thuế khác	60,164,384	255,960,348	243,328,768	72,795,964
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	176,745,341			
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	679,263,922			21,246,974
12. Chi phí phải trả			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Chi phí phải trả thuê văn phòng			-	1,261,400,000
Chi phí phải trả khác			1,468,676,042	96,919,283
Tổng cộng			1,468,676,042	1,358,319,283
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			22,261,623	19,048,623
Bảo hiểm xã hội			-	26,114,257
Bảo hiểm thất nghiệp			11,735,000	11,735,000
Phải trả về cổ phần hoá			-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-	-
Dư có tài khoản 141			-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			26,890,816,279	15,755,483,632
<i>Nguyễn Bá Hùng</i>			11,000,000,000	6,126,320,750
<i>Trần Thị Lê Hải</i>			900,000,000	758,440,534
<i>Công ty TNHH TMDV Hùng Phát</i>			8,364,820,750	4,864,895,750
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á</i>			864,682,647	864,682,647
<i>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn</i>			3,286,250,000	1,911,250,000
<i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á</i>			3,130,445,087	-
<i>Phải phải phải nộp khác</i>			(655,382,205)	1,229,893,951
Tổng cộng			26,924,812,902	15,812,381,512
14. Vay và nợ dài hạn			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Vay dài hạn			4,605,525,155	15,721,508,494
Ngân hàng TMCP Quân đội - VND (1)			4,605,525,155	7,346,773,522
Ngân hàng TMCP Quân đội - USD (1)			-	8,374,734,972
Nợ dài hạn			3,322,733,716	6,327,428,798
Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương (2)			3,322,733,716	6,327,428,798
Trái phiếu phát hành			53,500,000,000	53,500,000,000
Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3)			13,500,000,000	13,500,000,000
Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4)			40,000,000,000	40,000,000,000
Tổng cộng			61,428,258,871	75,548,937,292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

(1) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 271.12.004.369260.TD.DN ngày 05/10/2012, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để thanh toán tiền mua 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile và 01 máy trộn và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp nhận trước thời điểm giải ngân khoản vay đó. Tài sản đảm bảo là 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile theo hợp đồng số DAG-NW 12.02 ngày 21/9/2012, và 01 máy trộn theo Hợp đồng số DA-NW 12.01 ngày 26/7/2012 theo hợp đồng thế chấp số 272.12.004.369260.TC.DN

(2) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

(3) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 20/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

(4) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 18/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

15. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	65,895,727	65,895,727
Tổng cộng	65,895,727	65,895,727

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2013	137,500,000,000	4,050,000,000	(228,750,857)	141,321,249,143
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	17,291,773,817	17,291,773,817
Chia cổ tức	-	-	(19,112,470,809)	(19,112,470,809)
Giảm khác	-	-	(81,385,822)	(81,385,822)
Số dư ngày 31/12/2013	137,500,000,000	4,050,000,000	(2,130,833,671)	139,419,166,329
Tăng khác	-	70,500	23,246,000,834	23,246,071,334
Lãi trong kỳ này	-	-	2,582,158,697	2,582,158,697
Chia cổ tức	-	-	(14,008,708,500)	(14,008,708,500)
Giảm khác	-	-	(328,002)	(328,002)
Số dư ngày 31/12/2014	137,500,000,000	4,050,070,500	9,688,289,358	151,238,687,860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	34,999,250,000	34,999,250,000
Nguyễn Bá Hùng	44,074,250,000	44,074,250,000
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	13,750,000,000	13,750,000,000
Các cổ đông khác	44,676,500,000	44,676,500,000
Tổng cộng	137,500,000,000	137,500,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	137,500,000,000	137,500,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	137,500,000,000	137,500,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	137,500,000,000	137,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,750,000	13,750,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,750,000	13,750,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,750,000	13,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21	21
- Cổ phiếu phổ thông	21	21
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,749,979	13,749,979
- Cổ phiếu phổ thông	13,749,979	13,749,979
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	185,161,610,549	72,303,245,121
Doanh thu hoạt động lắp đặt	235,401,969	23,108,849,527
Doanh thu khác	45,454,545	6,541,154,789
Tổng cộng	185,442,467,063	101,953,249,437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

18. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Giá vốn của hàng hóa	182,356,855,846	69,574,179,674
Giá vốn hoạt động lắp đặt	235,401,969	23,108,849,527
Giá vốn khác	45,454,545	6,541,154,789
Tổng cộng	182,637,712,360	99,224,183,990
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,213,955	14,990,776
Cổ tức lợi nhuận được chia	23,246,000,834	21,130,442,641
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	141,890,889	12,391,829
Tổng cộng	23,392,105,678	21,157,825,246
20. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền vay	1,600,692,495	555,290,392
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3,960,401	249,186,057
Tổng cộng	1,604,652,896	804,476,449
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	185,561,710,258	230,249,523,524
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	23,246,000,834	21,130,442,641
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	204,233,535,538	102,554,659,476
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(41,917,826,114)	106,564,421,407
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

22 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 và Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Tập đoàn nhựa Đông Á đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

TP Tài chính - Kế toán

Đông Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

Trần Xuân Thúy

Nguyễn Bá Hùng